

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **305** /UBDT-CSDT

V/v rà soát thôn tập trung đồng đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

Hà Nội, ngày **09** tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng dân tộc thiểu số và miền núi

Thực hiện văn bản số 58/TB-VPCP ngày 28/02/2023 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại phiên họp thứ 3 của Ban Chỉ đạo Trung ương với các địa phương (trực tuyến) về kết quả thực hiện các CTMTQG năm 2022 và 02 tháng đầu năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới.

Để xây dựng Đề án tiêu chí và danh sách thôn tập trung đồng đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, làm căn cứ tổ chức triển khai thực hiện nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng theo Tiểu dự án 1 của Dự án 9 thuộc CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, Ủy ban Dân tộc đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố chỉ đạo các cơ quan có liên quan thực hiện một số nội dung sau:

1. Rà soát, thống kê, báo cáo một số chỉ tiêu của các thôn có hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 – 2025 (báo cáo theo biểu tổng hợp số 01).

2. Xác định nhu cầu hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các thôn có hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống giai đoạn 2021-2025 (báo cáo theo biểu tổng hợp số 02).

Báo cáo (02 biểu tổng hợp) gửi về Ủy ban Dân tộc, số 349 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội **trước ngày 15/3/2023** (bản điện tử gửi theo địa chỉ vuchinhsachdantoc@cema.gov.vn). Nếu quá thời hạn trên, Ủy ban Dân tộc coi như địa phương không có nhu cầu thực hiện.

Trân trọng đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố quan tâm, chỉ đạo thực hiện gấp./.

(Chi tiết xin liên hệ đ/c Vi Anh Tùng – CVC Vụ Chính sách Dân tộc, ĐT: 0988.594.969). *usq*

Nơi nhận:

- Như trên;
- BT, CN (để b/c);
- Các TT, PCN;
- Ban Dân tộc tỉnh (để biết);
- Lưu: VT, CSĐT (3). **10**

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỨ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Y Thông

UBND tỉnh

Biểu tổng hợp số 01

DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÀ THÔN THUỘC XÃ KHU VỰC III CÓ HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ SINH SỐNG

(Kèm theo công văn số 305 /UBND-CSĐT ngày 09/3/2023 của Ủy ban Dân tộc)

| TT | TÊN HUYỆN, XÃ, THÔN | Xã thuộc khu vực | Thôn thuộc diện ĐBKK | Thôn không thuộc diện ĐBKK | Các dân tộc có khó khăn đặc thù sinh sống | Tổng số hộ trong thôn | | Số hộ DTTS có khó khăn đặc thù | | Số hộ nghèo trong thôn | |
|-----------|---------------------|------------------|----------------------|----------------------------|---|-----------------------|----------|--------------------------------|----------|------------------------|----------|
| | | | | | | Năm 2019 | Năm 2021 | Năm 2019 | Năm 2021 | Năm 2019 | Năm 2021 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| I | Huyện..... | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã.... | | | | | | | | | | |
| - | Thôn A | | | | | | | | | | |
| - | Thôn B | | | | | | | | | | |
| 2 | Xã.... | | | | | | | | | | |
| - | Thôn A | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| II | Huyện..... | | | | | | | | | | |
| 1 | Xã.... | | | | | | | | | | |
| - | Thôn A | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Cột 2: Thống kê những thôn có dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù thuộc xã khu vực III được phê duyệt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.
- Cột 3: Điền xã thuộc khu vực I, II, III đã được phê duyệt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Cột 4: Đánh dấu X nếu là thôn đặc biệt khó khăn được phê duyệt theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc
- Cột 5: Đánh dấu X nếu là thôn không đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực III được phê duyệt theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Cột 6: Điền tên các dân tộc có khó khăn đặc thù được phê duyệt theo Quyết định Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.
- Cột 11 và cột 12: Điền số lượng hộ nghèo được xác định theo Quyết định công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2019 và năm 2021

DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

| TT | TỈNH | TT | TỈNH |
|-----------|-----------------|-----------|---------------------|
| 1 | TỈNH AN GIANG | 21 | TỈNH LÂM ĐỒNG |
| 2 | TỈNH BẮC GIANG | 22 | TỈNH LẠNG SƠN |
| 3 | TỈNH BẮC KẠN | 23 | TỈNH LÀO CAI |
| 4 | TỈNH BÌNH ĐỊNH | 24 | TỈNH NGHỆ AN |
| 5 | TỈNH BÌNH PHƯỚC | 25 | TỈNH NINH THUẬN |
| 6 | TỈNH BÌNH THUẬN | 26 | TỈNH PHÚ THỌ |
| 7 | TỈNH CÀ MAU | 27 | TỈNH PHÚ YÊN |
| 8 | TỈNH CAO BẰNG | 28 | TỈNH QUẢNG BÌNH |
| 9 | TỈNH ĐẮC NÔNG | 29 | TỈNH QUẢNG NAM |
| 10 | TỈNH ĐẮK LẮK | 30 | TỈNH QUẢNG NGÃI |
| 11 | TỈNH ĐIỆN BIÊN | 31 | TỈNH QUẢNG TRỊ |
| 12 | TỈNH GIA LAI | 32 | TỈNH SÓC TRĂNG |
| 13 | TỈNH HÀ GIANG | 33 | TỈNH SƠN LA |
| 14 | TỈNH HÀ TĨNH | 34 | TỈNH THÁI NGUYÊN |
| 15 | TỈNH HẬU GIANG | 35 | TỈNH THANH HOÁ |
| 16 | TỈNH HOÀ BÌNH | 36 | TỈNH THỪA THIÊN HUẾ |
| 17 | TỈNH KHÁNH HOÀ | 37 | TỈNH TRÀ VINH |
| 18 | TỈNH KIÊN GIANG | 38 | TỈNH TUYÊN QUANG |
| 19 | TỈNH KON TUM | 39 | TỈNH VĨNH LONG |
| 20 | TỈNH LAI CHÂU | 40 | TỈNH YÊN BÁI |